

KIỀU HỐI VÀ CÁN CÂN THƯƠNG MẠI: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI CÁC NƯỚC CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN PHÚC CẢNH

Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh – canhnghuyen@ueh.edu.vn

(Ngày nhận: 27/10/2015; Ngày nhận lại: 02/02/2016; Ngày duyệt đăng: 10/06/2016)

TÓM TẮT

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu trong giai đoạn 2000 - 2013 tại 32 quốc gia thuộc khu vực châu Á Thái Bình Dương để kiểm tra tác động của kiều hối lên cán cân thương mại. Thông qua mô hình ước lượng cho dữ liệu bảng bằng phương pháp GMM, nghiên cứu phát hiện tác động tiêu cực của kiều hối lên cán cân thương mại, đặc biệt trong giai đoạn kinh tế phát triển ổn định. Tuy nhiên, trong giai đoạn khủng hoảng kiều hối lại có tác động tích cực lên cán cân thương mại của các quốc gia trong khu vực.

Từ khóa: Cán cân thương mại; châu Á Thái Bình Dương; kiều hối.

Personal remittances and trade balance: An empirical study at Asia pacific countries

ABSTRACT

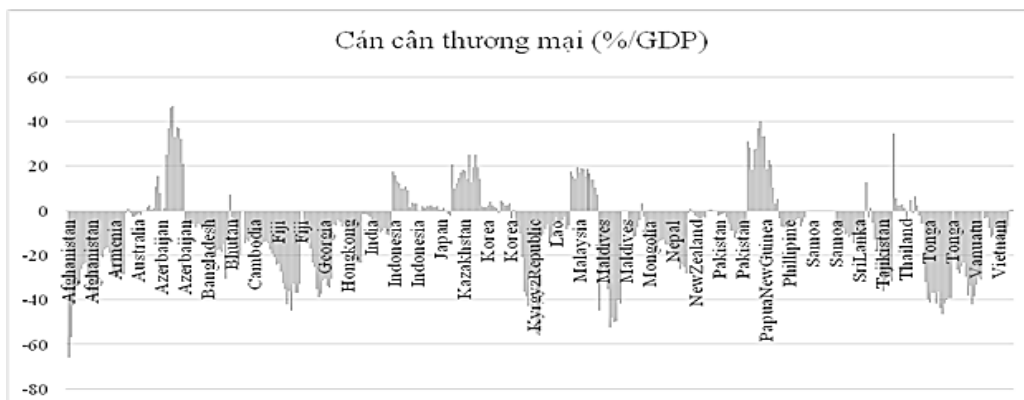
This study uses data from 2000 to 2013 in 32 Asia Pacific countries to examine the impact of remittances on trade balance. Through GMM models for panel data estimations, this study found negative impacts of remittances on the trade balance, particularly in stable economic phrases. However, in periods of crisis remittances have positive impacts on their trade balances.

Keywords: Asia Pacific; trade balance; personal remittance.

1. Giới thiệu

Cán cân thương mại tại 32 quốc gia châu Á Thái Bình Dương (bao gồm Afghanistan, Armenia, Australia, Azerbaijan, Bangladesh, Bhutan, Cambodia, Fiji, Georgia, Hong kong, India, Indonesia, Japan, Kazakhstan, Korea, Kyrgyz Republic, Lao, Malaysia, Maldives, Mongolia, Nepal, New Zealand, Pakistan, Papua New Guinea, Philippines, Samoa, Sri Lanka, Tajikistan, Thailand, Tonga, Vanuatu, Việt Nam) trong hơn một thập kỷ qua có xu hướng cải thiện rõ rệt, mặc dù vậy cán cân thương mại của các quốc gia này vẫn xấu đi trong giai đoạn 2000 - 2002 và trong giai đoạn 2008 - 2009 do ảnh hưởng của khủng hoảng 1997 và khủng hoảng 2008 (Hình 1).

Papua New Guinea, Phillipines, Samoa, Sri Lanka, Tajikistan, Thailand, Tonga, Vanuatu, Việt Nam) trong hơn một thập kỷ qua có xu hướng cải thiện rõ rệt, mặc dù vậy cán cân thương mại của các quốc gia này vẫn xấu đi trong giai đoạn 2000 - 2002 và trong giai đoạn 2008 - 2009 do ảnh hưởng của khủng hoảng 1997 và khủng hoảng 2008 (Hình 1).

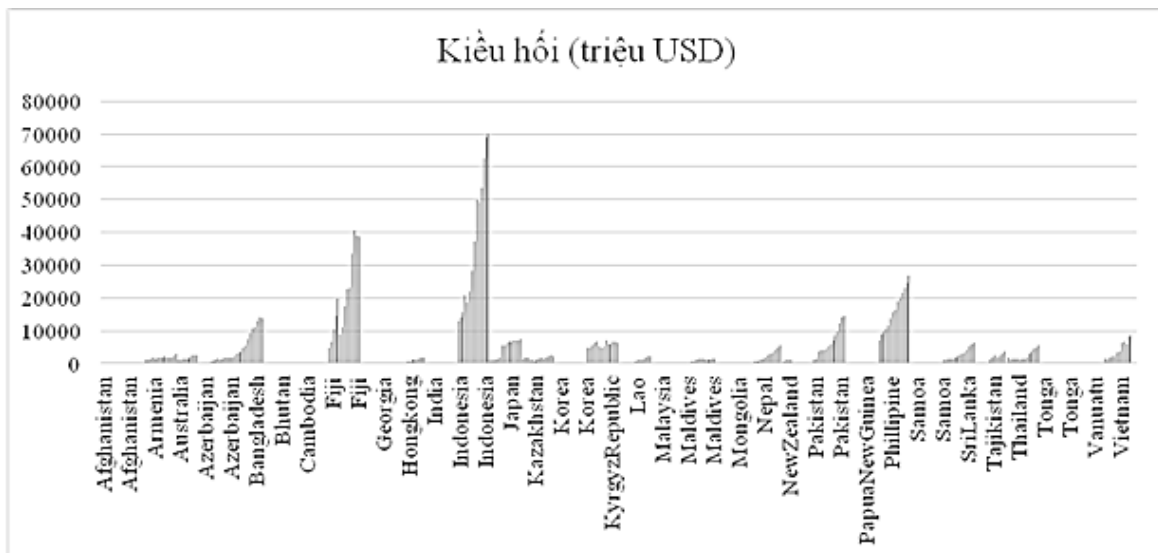


Hình 1. Cán cân thương mại tại 32 quốc gia châu Á Thái Bình Dương

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu của Worldbank.

Bên cạnh đó, xu hướng mở cửa và hội nhập vào nền kinh tế thế giới mà trong đó hội nhập thương mại luôn được xem là bước đi đầu tiên khiến cho độ mở kinh tế của các quốc gia châu Á Thái Bình Dương ngày càng cao. Điều này dẫn đến nhiều rủi ro hơn cho các quốc gia trong khu vực khi đối mặt với các cú sốc bên ngoài, điều đó làm cho cán cân thương mại gặp nhiều rủi ro hơn. Có nhiều nhân tố được nghiên cứu để xem xét tác động

đến cán cân thương mại như lạm phát, tỷ giá, lãi suất, tăng trưởng kinh tế, và cả kiều hối. Thật vậy, trong hơn một thập kỷ qua, lượng kiều hối nhận được của các quốc gia châu Á Thái Bình Dương bao gồm cả lượng kiều hối của những người di cư và cả công nhân làm việc ở nước ngoài có xu hướng tăng lên nhanh chóng trong tổng giá trị và không bị ảnh hưởng nhiều do khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 (Hình 2).



Hình 2. Kiều hối nhận được tại 32 quốc gia châu Á Thái Bình Dương

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu của Worldbank.

Theo các nghiên cứu cả về lý thuyết lẫn thực nghiệm cho thấy rằng kiều hối có tác động quan trọng đến nhiều yếu tố kinh tế vĩ mô của quốc gia nhận như tiêu dùng và đầu tư tiêu dùng, tỷ giá hối đoái thực và cả cán cân thương mại thông qua hiệu ứng “căn bệnh Hà Lan” (Acosta, Lartey, & Mandelman, 2009; Bourdet & Falck, 2006; Corden, 1984). Với xu hướng ngày càng mở rộng hợp tác quốc tế và mở cửa thương mại cũng như vai trò quan trọng của hoạt động thương mại trong nền kinh tế các quốc gia mở cửa thì tác động của kiều hối lên cán cân thương mại càng được quan tâm trong những năm gần đây (Baharumshah, 2001; Lal & Lowinger, 2002; Onafowora, 2003). Do đó, nghiên cứu này xem xét tác động của kiều hối lên cán cân thanh toán của các quốc gia châu Á Thái Bình

Dương thông qua dữ liệu trong giai đoạn 2000 – 2013. Phần tiếp theo trình bày cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu.

2. Tổng quan lý thuyết

Một trong những tác động của kiều hối đến các yếu tố vĩ mô của một nền kinh tế được quan tâm và nghiên cứu là tác động của kiều hối đến cán cân thương mại, bên cạnh đó kiều hối còn tác động đến nhiều yếu tố khác như thu nhập, chi tiêu, đầu tư tư nhân và thể chế (Abdih và các tác giả, 2012; Acosta và các tác giả, 2009; Adams Jr & Cuecuecha 2010, 2013; Aggarwal và các tác giả, 2011; Beine và các tác giả, 2012; Berdiev và các tác giả, 2013). Cụ thể, các nghiên cứu tập trung xem xét tác động của kiều hối đến thu nhập hay của cải của hộ gia đình từ đó tác động đến tiêu dùng và đầu tư tư nhân (Adams Jr &

Cuecuecha, 2010; Combes & Ebeke, 2011; Fransen & Mazzucato, 2014), còn các nghiên cứu khác lại xem xét tác động của kiều hối đến tình trạng tham nhũng, chất lượng thể chế và chất lượng của chính phủ thông qua tác động của kiều hối lên tiến trình cải cách xã hội (Abdih và các tác giả, 2012; Berdiev, Kim & Chang, 2013).

Tuy nhiên, chủ đề thu hút rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu về tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế (Catrinescu và các tác giả, 2009; Giuliano & Ruiz-Arranz, 2009; Imai và các tác giả, 2014; Jouini, 2015; King và các tác giả, 1988; Kumar 2013; Lim & Simmons, 2015; Nyamongo và các tác giả, 2012; Rao & Hassan, 2011; Ziesemer, 2010). Trong đó, ngoài tác động tích cực lên thu nhập, tiêu dùng, đầu tư giúp kích thích tăng trưởng kinh tế, kiều hối còn ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế thông qua tác động đến tỷ giá hối đoái thực và làm xấu đi cán cân thương mại được gọi tên là “căn bệnh Hà Lan” (Dutch disease) (Acosta, Lartey & Mandelman, 2009; Amuedo-Dorantes & Pozo, 2004; Bourdet & Falck, 2006).

Thuật ngữ “Căn bệnh Hà Lan” được sử dụng lần đầu tiên trong nghiên cứu của Corden & Neary (1982), Corden (1984) để mô tả hiện tượng dòng vốn chảy vào Hà Lan khi ngành khai thác mỏ của quốc gia này phát triển từ đó làm tăng giá trị đồng nội tệ và ảnh hưởng tiêu cực đến cán cân thanh toán do hàng hóa của Hà Lan mất sức cạnh tranh khi nội tệ tăng giá. Đối với dòng kiều hối, ngoài hiệu ứng gia tăng thu nhập và làm gia tăng tiêu dùng cũng như đầu tư tư nhân, kiều hối còn có hiệu ứng tiêu cực thông qua hai kênh. Thứ nhất, kiều hối làm gia tăng thu nhập khả dụng của người dân nên từ đó làm người dân dành nhiều thời gian hơn cho vui chơi và giảm thời gian lao động, tác động này làm giảm cung lao động nên giá lao động nội địa tăng. Chi phí lao động nội địa tăng làm gia tăng chi phí sản xuất nên tăng giá thành phẩm của hàng nội địa, từ đó làm cho xuất khẩu giảm và nhập khẩu tăng. Đồng thời đó, kiều hối làm lượng cung ngoại tệ tăng, từ đó làm

tăng giá trị đồng nội tệ nên làm cho tỷ giá thực của đồng nội tệ tăng lên khiến cho hàng sản xuất nội địa giảm tính cạnh tranh, trong khi hàng nhập khẩu lại có tính cạnh tranh cao hơn nên cũng có tác động làm xấu đi cán cân thương mại.

Theo nghiên cứu của Corden (1984) tại khu vực Hà Lan, khi nền công nghiệp trong nước bùng nổ dẫn đến dòng vốn vào lớn và tác động làm tăng giá đồng nội tệ, từ đó lại làm tăng giá trị của đồng nội tệ cho nên làm giảm tính cạnh tranh của hàng hóa nội địa và làm xấu đi cán cân thương mại của quốc gia này. Còn nghiên cứu của Amuedo-Dorantes and Pozo (2004) nghiên cứu tại 13 quốc gia châu Mỹ La Tinh phát hiện thấy rằng hiện tượng “căn bệnh Hà Lan” tồn tại ở khu vực bởi việc bùng nổ phát hiện các nguồn tài nguyên tại khu vực dẫn đến dòng vốn vào lớn và làm tăng giá trị đồng nội tệ và ảnh hưởng tiêu cực đến cán cân thương mại của các quốc gia trong khu vực.

Nghiên cứu của Bourdet and Falck (2006) tại các quốc gia châu Phi cũng phát hiện bằng chứng về hiện tượng “căn bệnh Hà Lan” của dòng kiều hối làm tăng giá trị đồng nội tệ của các quốc gia trong khu vực và làm giảm khả năng cạnh tranh của hàng hóa nội địa và làm xấu đi cán cân thương mại của các quốc gia này. Hay nghiên cứu của Acosta et al. (2009) cũng tìm thấy bằng chứng cho hiện tượng này tại El Salvador. Hay tại khu vực châu Á, Bayangos and Jansen (2011) phát hiện thấy bằng chứng tương tự tại Phillipines. Phần tiếp theo trình bày mô hình nghiên cứu tác động của kiều hối lên cán cân thương mại tại 32 quốc gia châu Á Thái Bình Dương trong giai đoạn 2000 – 2013.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Theo hàm sản xuất Cobb-Douglas của Cobb & Douglas (1928), hàm sản xuất sẽ có hai yếu tố chính là lao động (Labor – ký hiệu là L) và vốn (Capital – ký hiệu là K) theo dạng:

$$Y = AK^a L^{(1-a)} \quad (1)$$

trong đó: Y là sản lượng, A là hệ số tổng hiệu quả các yếu tố, a là hệ số co giãn của

vốn, $(1 - a)$ là hệ số co giãn của lao động.

Với nền kinh tế mở cửa như các quốc gia khu vực châu Á Thái Bình Dương, thị trường hàng hóa được giả định rằng có hai loại hàng hóa chính: loại hàng không thể giao thương (Nontradable goods - N) và loại hàng có thể giao thương (Tradable goods - T), vì vậy bên cung của hai loại hàng này sẽ khác nhau. Với loại hàng thuộc nhóm N , cầu nội địa sẽ được thỏa mãn bởi cung nội địa, trong khi đó với loại hàng thuộc nhóm T , cầu nội địa sẽ được thỏa mãn bởi cung nội địa và nhập khẩu (Import - ký hiệu là M), đồng thời hàng thuộc nhóm T còn có thể thỏa mãn cầu thế giới thông qua xuất khẩu (Export - ký hiệu là X). Đối với quốc gia mở cửa thì hàm sản xuất còn phụ thuộc vào dòng vốn trực tiếp nước ngoài khi dòng vốn này đóng góp vào tổng vốn đầu tư của toàn xã hội (FDI):

$$Y_t = f(L_t; K_t; K_t^{fdi}) \quad (2)$$

Hàm nhập khẩu, lượng hàng nhập khẩu sẽ phụ thuộc vào giá hàng nhập khẩu tính theo nội tệ so với giá hàng hóa sản xuất bản địa (P^M/P^T) và cầu nội địa (D^M). Trong đó, giá hàng nhập khẩu tính theo nội tệ lại phụ thuộc vào hai yếu tố: giá hàng hóa trên thị trường thế giới (P^MW) và tỷ giá (Exchange rate - ký hiệu là E). Với giả định nghiên cứu tại quốc gia mở cửa nên nhu cầu nội địa không ảnh hưởng đến giá hàng hóa thế giới, do đó giá hàng hóa thế giới được giả định là cố định, trong khi đó giá hàng hóa có thể giao thương được sản xuất trong nước được giả định là cố định $[P^T]$, tỷ lệ giá hàng hóa nhập khẩu tính bằng nội tệ so với giá hàng hóa sản xuất nội địa phụ thuộc vào tỷ giá (E).

Cầu nội địa cho hàng xuất khẩu phụ thuộc chính vào mức thu nhập khả dụng của quốc gia đó ($Y - Tax$) - với Y là sản lượng quốc gia, Tax là thuế nộp nhà nước, và thói quen chi tiêu tức là thành phần giữa tiết kiệm (Saving - S) và tiêu dùng (Consumption - C) trong thu nhập khả dụng của người dân. Khi kết hợp cả phía cung và cầu, với giả định cố định các yếu tố về thuế, thói quen chi tiêu và tiết kiệm, vốn

và lao động trong nước để xem xét ảnh hưởng của tỷ giá lên nhập khẩu, chúng ta có được hàm số của nhập khẩu là:

$$M = M(Y; E; K^{fdi}) \quad (3)$$

Hàm xuất khẩu, lượng hàng xuất khẩu sẽ phụ thuộc vào cầu xuất khẩu (D^X) và tỷ lệ so sánh giữa giá hàng xuất khẩu tính theo ngoại tệ và giá hàng hóa đó tính trên thị

trường thế giới $\left(\frac{P^X}{P^W}\right)$ và lượng cung hàng có thể xuất khẩu của quốc gia đó. Tương tự như trường hợp hàng nhập khẩu tại một quốc gia mở cửa nên giả định rằng lượng cung hàng xuất khẩu của quốc gia đó không ảnh hưởng đến giá hàng hóa trên thế giới, do đó giá hàng hóa thế giới được giả định là cố định. Còn giá hàng xuất khẩu tính theo ngoại tệ lại phụ thuộc vào giá hàng hóa tại nội tệ (P^T) và tỷ giá (E), với giả định là giá hàng nội địa cho trước thì tỷ lệ so sánh giá hàng nội địa tính theo ngoại tệ với giá hàng hóa trên thị trường thế giới phụ thuộc vào tỷ giá (E).

Cầu hàng xuất khẩu của thế giới phụ thuộc vào thu nhập khả dụng của toàn thế giới ($Y^* - Tax^*$) với Y^* là thu nhập của thế giới, Tax^* là mức thuế của thế giới. Còn lượng cung hàng xuất khẩu phụ thuộc vào hàm sản xuất của nội địa và cầu loại hàng xuất khẩu của chính nội địa. Cầu nội địa của hàng xuất khẩu lại phụ thuộc vào thu nhập khả dụng, thuế nội địa và thói quen chi tiêu và tiết kiệm nội địa như trường hợp phân tích với hàng nhập khẩu. Vì vậy, tương tự như trường hợp của nhập khẩu, chúng ta giả định rằng thuế, tiêu dùng và tiết kiệm, lao động và vốn không thay đổi trong nội địa để xem xét ảnh hưởng của tỷ giá lên xuất khẩu, từ đó xuất khẩu có dạng hàm:

$$X = X(Y^*; Y; E; K^{fdi}) \quad (4)$$

Hàm cán cân thương mại, với hai dạng hàm của nhập khẩu và xuất khẩu ở trên, chúng ta có cán cân thương mại ($TB = X - M$) sẽ có dạng hàm:

$$TB = TB(Y^*; Y; E; K^{fdi}) \quad (5)$$

Khi quốc gia có nhận kiều hối (Re), dòng

kiều hối sẽ bổ sung vào tổng thu nhập khả dụng của người dân (Y), đồng thời kiều hối lại có tác động đến cung ngoại tệ nội địa nên tác động đến tỷ giá (E) từ đó tác động đến cán cân thương mại. Để kiểm chứng tác động của kiều hối đến cán cân thương mại, dạng hàm của cán cân thương mại sẽ bao gồm cả tác động của kiều hối, trong đó yếu tố tỷ giá được xem là trung gian nên sẽ được loại bỏ để tránh bị trùng lặp, khi đó cán cân thương mại có dạng hàm:

$$TB = TB(Y^*; Y; Re; K^{fdi}) \quad (6)$$

Với dạng hàm của cán cân thương mại trong phương trình (6), chúng tôi sử dụng mô hình ước lượng với các biến giống trong nghiên cứu của Onafowora (2003) đồng thời

điều chỉnh mô hình thay biến tỷ giá trong nghiên cứu trên bằng biến đại diện cho kiều hối. Mô hình ước lượng cho 32 quốc gia châu Á Thái Bình Dương có dạng:

$$Tradeba_{it} = a_0 + a_1 Logre_{it} + a_2 Lrgdppc_{it} + a_3 Lrwdgppc_{it} + a_4 Fdi_{it} + e_{it} \quad (7)$$

Trong đó $Tradeba$ đại diện cho cán cân thương mại, $Logre$ đại diện cho kiều hối, $Lrgdppc$ đại diện cho thu nhập nội địa, $Lrwdgppc$ đại diện cho thu nhập thực của thế giới, Fdi đại diện cho dòng vốn FDI. Trong đó nghiên cứu này còn sử dụng thêm logarith của GDP đầu người thực của Trung Quốc để kiểm tra ảnh hưởng của Trung Quốc đến xuất nhập khẩu các quốc gia trong khu vực. Cách tính và ý nghĩa của các biến được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1

Biến và mô tả

Biến	Mô tả
Tradeba	Tỷ lệ cán cân thương mại trên GDP
Logre	Logarith tổng kiều hối nhận được
Lrgdppc	Logarith GDP trên đầu người thực
Lrwdgppc	Logarith GDP đầu người thực của toàn thế giới
Fdi	Tỷ lệ FDI vào trên GDP
Logchinargdppc	Logarith GDP đầu người thực của Trung Quốc

Tất cả các dữ liệu trên được thu thập và tính toán từ báo cáo World Development Index của ngân hàng thế giới (Worldbank) cho 32 quốc gia châu Á Thái Bình Dương được đề cập ở trên trong giai đoạn 2000 – 2013. Với dữ liệu bảng thu thập được có sử dụng kỹ thuật ước lượng cho dữ liệu bảng từ OLS đến FEM và REM, vì hạn chế của OLS trong ước lượng dữ liệu bảng với các hiện tượng bị lệch do phương sai thay đổi, tự tương quan hay nội sinh (Kiviet 1995), do đó ước lượng FEM và REM có thể được sử dụng để xử lý phương sai thay đổi (Ahn & Schmidt 1995). Tuy nhiên, vì FEM và REM không thể xử lý được hiện tượng nội sinh do đó bài viết

sử dụng mô hình ước lượng GMM cho dữ liệu bảng để xử lý hiện tượng này (Arellano & Bond, 1991; Tarditi, 1996).

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Mô tả dữ liệu ở Bảng 2 cho thấy rằng cán cân thương mại của 32 quốc gia châu Á Thái Bình Dương trong giai đoạn 2000 – 2013 tính trung bình chung là bị thâm hụt, với độ lệch chuẩn lớn (trên 10%) cho thấy có sự khác biệt theo nhóm nước và thay đổi lớn theo thời gian cho nên dữ liệu này có thể bị phương sai thay đổi và tự tương quan. Trong khi đó, khu vực châu Á Thái Bình Dương trong hơn một thập kỷ qua chủ yếu thu hút vốn đầu tư trực tiếp vào (FDI trung bình trên 2.3% so với GDP).

Bảng 2

Mô tả thống kê các biến

Biến	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Tradeba	98	-1,725	10,546	-19,414	19,425
Logre	96	8,921	1,134	5,820	10,427
Lrgdppc	98	3,104	0,372	2,518	3,845
Lrwgdppc	98	3,865	0,026	3,825	3,899
Fdi	98	2,315	2,917	-3,379	10,026

Nguồn: tính toán của tác giả.

Với dữ liệu đó, chúng tôi ước lượng hệ số tương quan giữa các biến và trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3

Hệ số tương quan giữa các biến

Hệ số tương quan	Tradeba	Logre	Lrgdppc	Lrwgdppc	Fdi
Tradeba	1,000				
Logre	0,248** 0,015	1,000			
Lrgdppc	0,773*** 0,000	0,460*** 0,000	1,000		
Lrwgdppc	-0,127 0,214	0,233** 0,022	0,200** 0,049	1,000	
Fdi	-0,633*** 0,000	-0,246** 0,016	-0,534*** 0,000	0,143 0,160	1,000

*, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Hệ số tương quan cho thấy rằng cán cân thương mại các quốc gia châu Á Thái Bình Dương có tương quan dương với dòng kiều hối và thu nhập thực của quốc gia đó nhưng lại có tương quan âm với dòng vốn FDI. Tuy nhiên vì hệ số tương quan kiểm tra quan hệ hai chiều của cán cân thương mại và kiều hối cho nên có thể đo lường chưa chính xác tác động của kiều hối lên cán cân thương mại. Phần tiếp theo trình bày kết quả ước lượng cho dữ liệu bảng.

4. Kết quả và thảo luận

Để kiểm định tính bền vững của các ước lượng, nghiên cứu này lần lượt ước lượng mô hình GMM bằng cách đưa từng biến kiểm soát thêm vào mô hình bên cạnh biến nghiên cứu là kiều hối, sau đó thay biến đại diện cho GDP của Trung Quốc cho GDP của thế giới để kiểm tra tác động của kinh tế Trung Quốc đến thương mại các quốc gia trong khu vực, kết quả ước lượng được trình bày từ mô hình 1 đến 6 trong Bảng 4.

Bảng 4

Kiều hối và cán cân thương mại

Tradeba	1 GMM	2 GMM	3 GMM	4 GMM	5 GMM	6 GMM
Tradeba(-1)	0,991***	0,977***	0,964***	0,959***	0,982***	0,962***
Logre	-0,072***	-0,740***	-1,827***	-0,427***	-0,697***	-0,506***
Logrgdppc		1,736***	0,505***	0,380***	0,490***	0,189*
Logwrgdppc			3,489***	0,486**		
Logchinargdppc					1,114***	0,976***
Fdi				-0,180***		-0,184***
N	391	391	391	387	391	357
Số quốc gia	32	32	32	32	32	32
AR(2) test	0,852	0,846	0,844	0,938	0,862	0,975
Hansen test	0,420	0,970	0,966	0,961	0,971	0,975

*, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Hệ số ước lượng âm có ý nghĩa thống kê với mức 1% của biến nghiên cứu (Logre) chứng tỏ dòng kiều hối có tác động tiêu cực đến cán cân thương mại. Kết quả này chứng tỏ hiện tượng “căn bệnh Hà Lan” có tồn tại ở các quốc gia châu Á Thái Bình Dương trong giai đoạn 2000 – 2013. Như vậy, khi dòng kiều hối tăng lên sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến cán cân thương mại của các quốc gia trong khu vực, kết quả này cũng dễ hiểu bởi trong 32 quốc gia được nghiên cứu chủ yếu là các quốc gia đang phát triển, dòng kiều hối tăng lên giúp gia tăng thu nhập của người dân từ đó làm gia tăng tiêu dùng và đầu tư. Tiêu dùng tăng trong bối cảnh mở cửa thương mại trong khi nền sản xuất nội địa của các quốc gia này chưa thay thế được nhiều loại hàng hóa còn nhập khẩu nên làm gia tăng nhập khẩu. Trong khi đó, lượng kiều hối tăng lên với hiệu ứng thu nhập gia tăng sẽ làm giảm cung ứng lao động nội địa nên tăng chi phí sản xuất nội địa, từ đó làm giảm sức cạnh tranh của hàng hóa nội địa do đó nhập khẩu cũng gia tăng. Bên cạnh đó, kiều hối tăng lên còn tạo áp lực gia tăng giá trị đồng nội tệ của các quốc gia này, nên làm giảm sức cạnh tranh của hàng hóa nội địa và làm gia tăng nhập khẩu, giảm sức cạnh tranh của hàng hóa

xuất khẩu nên làm trầm trọng thêm cán cân thương mại. Kết quả nghiên cứu này trùng khớp với lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm đã trình bày ở trên.

Bên cạnh biến nghiên cứu, các biến kiểm soát khác cũng có ý nghĩa thống kê cao. Thứ nhất, mức thu nhập nội địa (biến Logrgdppc) có tác động dương có ý nghĩa thống kê lên cán cân thương mại chứng tỏ rằng khi mức thu nhập nội địa tăng lên sẽ giúp giảm thâm hụt trong cán cân thương mại. Điều này chứng tỏ khi các quốc gia châu Á Thái Bình Dương phát triển sản xuất nội địa giúp gia tăng thu nhập của người dân thì hàng hóa nội địa có thể đáp ứng tốt hơn nhu cầu nội địa đồng thời có thể gia tăng xuất khẩu nên cải thiện được cán cân thương mại. Bên cạnh đó, kết quả này còn cho thấy rằng các quốc gia có mức thu nhập cao hơn sẽ có cán cân thương mại tốt hơn (ít thâm hụt hơn) vì sản xuất nội địa của các quốc gia đó đáp ứng tốt hơn nhu cầu nội địa.

Thứ hai, mức thu nhập của thế giới (biến Logwrgdppc và biến Logchinargdppc) cũng có tác động dương có ý nghĩa thống kê lên cán cân thương mại chứng tỏ khi nhu cầu của thế giới (hoặc nhu cầu của Trung Quốc) gia tăng sẽ giúp tăng cầu hàng xuất khẩu của các quốc gia châu Á Thái Bình Dương và giúp các

quốc gia này cải thiện cán cân thương mại. Kết quả này cho thấy rằng hàng hóa sản xuất nội địa của các quốc gia châu Á Thái Bình Dương có lợi thế cạnh tranh nhất định so với hàng hóa của thế giới nên khi kinh tế thế giới phát triển giúp cải thiện cán cân thương mại của các quốc gia trong khu vực. Điều này cũng dễ hiểu bởi khu vực châu Á Thái Bình Dương có lợi thế lớn về nguồn lao động và tài nguyên do đó chi phí sản xuất có tính cạnh tranh cao hơn khu vực châu Âu và Bắc Mỹ.

Thứ ba, dòng vốn FDI (biến fdi) có tác động âm có ý nghĩa thống kê lên cán cân thương mại của các quốc gia châu Á Thái Bình Dương cho thấy rằng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng có tác động tiêu cực lên cán cân thanh toán. Kết quả này cũng cho thấy rằng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng có hiện tượng “căn bệnh Hà Lan”. Điều này cũng có thể hiểu bởi dòng vốn FDI vào các nước trong khu vực để tận dụng nhân

công giá rẻ đồng thời với trình độ công nghệ cao hơn nên tạo ra sức cạnh tranh lớn hơn cho hàng hóa sản xuất của các doanh nghiệp nội địa, trong khi đó các doanh nghiệp FDI lại chủ yếu nhập khẩu các loại công nghệ và nguyên nhiên liệu nên từ đó làm xấu thêm cán cân thương mại.

Như vậy, kết quả nghiên cứu rõ ràng khẳng định ảnh hưởng tiêu cực của dòng kiều hối lên cán cân thương mại. Tuy nhiên, khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 được xem là sự kiện kinh tế có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động thương mại thế giới và các mối quan hệ kinh tế (Behrens et al., 2013; Levchenko et al., 2010), do đó tác động của kiều hối cũng như các yếu tố khác đến cán cân thương mại có thể bị ảnh hưởng. Để xem xét sự khác biệt do khủng hoảng 2008 gây ra, bài viết chia bộ dữ liệu ra thành 2 giai đoạn: 2000 – 2007 và 2008 – 2013 để xem xét. Kết quả ước lượng cho 2 giai đoạn được trình bày ở Bảng 5.

Bảng 5

Kiều hối và cán cân thương mại trước và sau khủng hoảng

Tradeba	Trước 2008			Sau 2008		
	7 GMM	8 GMM	9 GMM	10 GMM	11 GMM	12 GMM
Tradeba(-1)	1,046***	1,012***	1,002***	0,920***	0,896***	0,930***
Logre	-0,824***	-0,825***	-0,865***	0,514***	0,292***	0,377***
Logrgdppc	-2,246***	-3,185***	-1,735***	2,553***	0,753**	0,452**
Logwrgdppc	3,736***	4,706***	3,489***	-3,763***	-1,656***	-1,431***
Fdi		-0,441***	-0,976***		-0,137***	-1,142***
Logrgdppc*Fdi			0,185***			0,311***
N	211	210	210	148	145	145
Số quốc gia	31	31	31	32	32	32
AR(2) test	0,188	0,553	0,573	0,181	0,232	0,262
Hansen test	0,699	0,894	0,997	0,317	0,685	0,813

*, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Kết quả ước lượng ở Bảng 5 cho nhiều kết quả ngạc nhiên. Trước hết, biến nghiên cứu (*logre*) có tác động hoàn toàn ngược nhau trong 2 giai đoạn trước và sau khủng hoảng 2008. Trong giai đoạn trước 2008, kiều hối

vẫn có tác động tiêu cực lên cán cân thương mại nhưng trong giai đoạn sau 2008 kết quả lại ngược lại. Điều này cho thấy trong giai đoạn kinh tế phát triển ổn định, dòng kiều hối tăng lên làm gia tăng thâm hụt thương mại do

các lý do đã trình bày ở trên. Trong khi đó, trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế khi dòng kiều hối tăng lên tạo ra thu nhập cao hơn, đồng thời giúp người dân chi tiêu và đầu tư nhiều hơn từ đó tạo ra lực cầu cao hơn cho hàng hóa nội địa, đồng thời với khủng hoảng cầu thế giới giảm thì khu vực sản xuất nội địa chuyển sang tập trung phục vụ cho nhu cầu nội địa nên có thể giúp hạn chế nhập khẩu, đồng thời hoạt động đầu tư cao hơn sẽ tạo ra nhiều hàng hóa cho xuất khẩu hơn nên giúp cải thiện cán cân thương mại. Rõ ràng, kết quả này cho thấy tầm quan trọng của kiều hối, đồng thời hành vi của người dân sẽ thay đổi do các cú sốc kinh tế gây ra.

Tương tự như kiều hối, biến kiểm soát đại diện cho thu nhập nội địa (*logrgdppc*) có tác động ngược chiều lên cán cân thương mại, thu nhập nội địa có tác động tiêu cực trong giai đoạn trước khủng hoảng nhưng lại có tác động tích cực trong giai đoạn khủng hoảng. Điều này cũng dễ hiểu bởi trong giai đoạn kinh tế ổn định, sự gia tăng trong thu nhập tạo ra nhu cầu hàng hóa nhập khẩu nhiều hơn nên tác động tiêu cực đến cán cân thương mại, trong khi đó trong giai đoạn khủng hoảng, sự gia tăng trong thu nhập là dấu hiệu của hồi phục kinh tế nên sản xuất nội địa phát triển hơn để phục vụ cho nhu cầu nội địa, đồng thời hạn chế nhập khẩu do đó cán cân thương mại được cải thiện.

Ngược lại, mức thu nhập của thế giới lại có tác động tích cực đến cán cân thương mại trong giai đoạn kinh tế ổn định, nhưng lại có tác động tiêu cực trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế. Kết quả này có thể được giải thích rằng trong giai đoạn kinh tế phát triển cầu thế giới tăng sẽ tăng cầu hàng xuất khẩu cho các quốc gia trong khu vực và giúp các quốc gia này cải thiện cán cân thương mại. Nhưng trong giai đoạn khủng hoảng, khi kinh tế phục hồi các nước trên thế giới sẽ gia tăng sản xuất nội địa đáp ứng cầu nội địa, đồng thời có chính sách khuyến khích xuất khẩu nên có tác động tiêu cực đến cán cân thương mại của các quốc gia châu Á Thái Bình Dương.

Với biến đầu tư trực tiếp nước ngoài, kết

quả tác động tiêu cực lên cán cân thương mại không thay đổi do khủng hoảng kinh tế, điều này cho thấy rằng dòng vốn FDI luôn có tác động tiêu cực lên cán cân thương mại của các quốc gia châu Á Thái Bình Dương. Tuy nhiên, dòng vốn FDI cũng thường biến động theo diễn biến kinh tế, đặc biệt là mức thu nhập và tăng trưởng (Baltagi et al. 2007; Nair-Reichert & Weinhold 2001), vì vậy trong mô hình này bài viết đưa thêm biến tương tác giữa dòng vốn FDI và mức thu nhập nội địa để ước lượng. Kết quả cho thấy rằng trong giai đoạn mà mức thu nhập tăng đồng thời với dòng vốn FDI vào nhiều hơn sẽ có tác động tích cực lên cán cân thương mại. Điều này cho thấy rằng trong giai đoạn kinh tế phát triển và thu nhập tăng dòng vốn FDI vào sẽ giúp thỏa mãn nhu cầu hàng hóa nội địa nhiều hơn nên giúp giảm nhập khẩu, đồng thời dòng vốn FDI còn tạo ra hàng hóa xuất khẩu cho quốc gia đó nên cải thiện cán cân thương mại.

5. Kết luận và gợi ý chính sách

5.1. Kết luận

Qua dữ liệu bảng trong giai đoạn 2000 - 2013 cho 32 quốc gia châu Á Thái Bình Dương để nghiên cứu tác động của kiều hối lên cán cân thương mại, bài viết rút ra một số kết luận sau:

Kiều hối có tác động tiêu cực lên cán cân thương mại của các quốc gia nghiên cứu, điều này chứng tỏ tồn tại hiệu ứng thu nhập của dòng kiều hối, đồng thời hiện tượng “căn bệnh Hà Lan” được xác nhận có tồn tại. Tuy nhiên, tác động tiêu cực của kiều hối lên cán cân thương mại tồn tại trong giai đoạn kinh tế phát triển ổn định thì hiệu ứng thu nhập sẽ mạnh hơn và có tác động tiêu cực hơn. Trong khi đó, trong giai đoạn kinh tế gặp khủng hoảng, kiều hối lại giúp tạo động lực cho sản xuất nội địa và giúp cải thiện cán cân thương mại.

Bên cạnh kiều hối các biến kiểm soát khác như mức thu nhập nội địa, mức thu nhập của thế giới và dòng vốn FDI cũng có ý nghĩa thống kê và có kết quả trùng khớp với lý thuyết. Tuy nhiên, kết quả này cũng thay đổi do khủng hoảng, thu nhập nội địa tăng làm tăng thâm hụt cán cân thương mại trong giai đoạn ổn định, nhưng giúp cải thiện cán cân

thương mại trong giai đoạn khủng hoảng. Trong khi đó thu nhập của thế giới lại có tác động ngược lại hoàn toàn. Bên cạnh đó, dòng vốn FDI có tác động hoàn toàn tiêu cực lên cán cân thương mại, tuy nhiên nếu dòng vốn FDI vào tăng lên cùng với mức thu nhập nội địa cao hơn sẽ giúp cải thiện cán cân thương mại.

5.2. Gợi ý chính sách

Với kết quả nghiên cứu đó, bài viết rút ra

một số gợi ý chính sách sau: Một là, chính sách thu hút kiều hối phải được xem xét cẩn trọng, đặc biệt trong giai đoạn ổn định kinh tế, vì kiều hối có tác động tiêu cực đến cán cân thương mại điều này có thể gây hại cho sản xuất nội địa. Tuy vậy, kiều hối lại có tác động tích cực trong giai đoạn kinh tế bất ổn, do đó chính sách thu hút kiều hối nên mở rộng trong giai đoạn kinh tế bất ổn ■

Tài liệu tham khảo

- Abdih, Y., Chami, R., Dagher, J. & Montiel, P. (2012). Remittances and institutions: Are remittances a curse?. *World Development*, 40(4), 657-66.
- Acosta, P.A., Lartey, E.K.K. & Mandelman, F.S. (2009). Remittances and the Dutch disease. *Journal of International Economics*, 79(1), 102-16.
- Adams Jr, R.H. & Cuecuecha, A. (2010). Remittances, household expenditure and investment in Guatemala. *World Development*, 38(11), 1626-41.
- Adams Jr, R.H. & Cuecuecha, A. (2013). The impact of remittances on investment and poverty in Ghana. *World Development*, 50, 24-40.
- Aggarwal, R., Demirgüç-Kunt, A. & Pería, M.S.M. (2011). Do remittances promote financial development?. *Journal of Development Economics*, 96(2), 255-64.
- Ahn, S.C. & Schmidt, P. (1995). Efficient estimation of models for dynamic panel data. *Journal of econometrics*, 68(1), 5-27.
- Amuedo-Dorantes, C. & Pozo, S. (2004). Workers' remittances and the real exchange rate: A paradox of gifts, *World Development*, 32(8), 1407-17.
- Arellano, M. & Bond, S. (1991). Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *The review of economic studies*, 58(2), 277-97.
- Baltagi, B.H., Egger, P. & Pfaffermayr, M. (2007). Estimating models of complex FDI: Are there third-country effects?. *Journal of Econometrics*, 140(1), 260-81.
- Behrens, K., Corcos, G. & Mion, G. (2013). Trade crisis? What trade crisis?. *Review of Economics and Statistics*, 95(2), 702-9.
- Beine, M., Lodigiani, E. & Vermeulen, R. (2012). Remittances and financial openness. *Regional Science and Urban Economics*, 42(5), 844-57.
- Berdiev, A.N., Kim, Y. & Chang, C.-P. (2013). Remittances and corruption. *Economics Letters*, 118(1), 182-5.
- Bourdet, Y. & Falck, H. (2006). Emigrants' remittances and Dutch disease in Cape Verde. *International Economic Journal*, 20(3), 267-84.
- Catrinescu, N., Leon-Ledesma, M., Piracha, M. & Quillin, B. (2009). Remittances, Institutions, and Economic Growth. *World Development*, 37(1), 81-92.
- Cobb, C.W. & Douglas, P.H. (1928). A theory of production. *The American Economic Review*, 139-65.
- Combes, J.-L. & Ebeke, C. (2011). Remittances and household consumption instability in developing countries. *World Development*, 39(7), 1076-89.
- Corden, W.M. (1984). Booming sector and Dutch disease economics: Survey and consolidation, *Oxford economic Papers*, 359-80.

- Corden, W.M. & Neary, J.P. (1982). Booming sector and de-industrialisation in a small open economy. *The economic journal*, 825-48.
- Fransen, S. & Mazzucato, V. 2014. Remittances and Household Wealth after Conflict: A Case Study on Urban Burundi. *World Development*, 60, 57-68.
- Giuliano, P. & Ruiz-Arranz, M. (2009). Remittances, financial development, and growth. *Journal of Development Economics*, 90(1), 144-52.
- Imai, K.S., Gaiha, R., Ali, A. & Kaicker, N. (2014). Remittances, growth and poverty: New evidence from Asian countries. *Journal of Policy Modeling*, 36(3), 524-38.
- Jouini, J. (2015). Economic growth and remittances in Tunisia: Bi-directional causal links'. *Journal of Policy Modeling*, 37(2), 355-73.
- King, R.G., Plosser, C.I. & Rebelo, S.T. (1988). Production, growth and business cycles: I. The basic neoclassical model. *Journal of monetary Economics*, 21(2), 195-232.
- Kiviet, J.F. (1995). On bias, inconsistency, and efficiency of various estimators in dynamic panel data models. *Journal of econometrics*, 68(1), 53-78.
- Kumar, R.R. (2013). Remittances and economic growth: A study of Guyana. *Economic Systems*, 37(3), 462-72.
- Levchenko, A.A., Lewis, L.T. & Tesar, L.L. (2010). The collapse of international trade during the 2008–09 crisis: In search of the smoking gun. *IMF Economic Review*, 58(2), 214-53.
- Lim, S. & Simmons, W.O. (2015). Do remittances promote economic growth in the Caribbean Community and Common Market?. *Journal of Economics and Business*, 77, 42-59.
- Nair-Reichert, U. & Weinhold, D. (2001). Causality Tests for Cross-Country Panels: a New Look at FDI and Economic Growth in Developing Countries'. *Oxford bulletin of economics and statistics*, 63(2), 153-71.
- Nyamongo, E.M., Misati, R.N., Kipyegon, L. & Ndirangu, L. (2012). Remittances, financial development and economic growth in Africa. *Journal of Economics and Business*, 64(3), 240-60.
- Onafowora, O. (2003). Exchange rate and trade balance in East Asia: Is there a J-curve. *Economics bulletin*, 5(18), 1-13.
- Rao, B.B. & Hassan, G.M. (2011). A panel data analysis of the growth effects of remittances. *Economic Modelling*, 28 (1–2), 701-9.
- Tarditi, A. (1996). Modelling the Australian exchange rate, long bond yield and inflationary expectations. *Economic Research Department, Reserve Bank of Australia*.
- Ziesemer, T.H.W. (2010). The impact of the credit crisis on poor developing countries: Growth, worker remittances, accumulation and migration. *Economic Modelling*, 27(5), 1230-45.
- Acosta, P. A., Lartey, E. K. K., & Mandelman, F. S. (2009). Remittances and the Dutch disease. *Journal of International Economics*, 79(1), 102-116. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jinteco.2009.06.007>
- Amuedo-Dorantes, C., & Pozo, S. (2004). Workers' remittances and the real exchange rate: A paradox of gifts. *World Development*, 32(8), 1407-1417. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.worlddev.2004.02.004>
- Baharumshah, A. Z. (2001). The effect of exchange rate on bilateral trade balance: New evidence from Malaysia and Thailand. *Asian Economic Journal*, 15(3), 291-312.
- Bayangos, V., & Jansen, K. (2011). Remittances and competitiveness: The case of the Philippines. *World Development*, 39(10), 1834-1846. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.worlddev.2011.04.019>
- Bourdet, Y., & Falck, H. (2006). Emigrants' remittances and Dutch disease in Cape Verde. *International Economic Journal*, 20(3), 267-284.
- Corden, W. M. (1984). 'Booming sector and Dutch disease economics: Survey and consolidation'. *oxford economic Papers*, 359-380.
- Lal, A. K., & Lowinger, T. C. (2002). 'Nominal effective exchange rate and trade balance adjustment in South Asia countries'. *Journal of Asian Economics*, 13(3), 371-383.
- Onafowora, O. (2003). Exchange rate and trade balance in East Asia: Is there a J-curve. *Economics bulletin*, 5(18), 1-13.